

TRÍ THỨC HÀ NỘI VỚI CÔNG CUỘC DUY TÂN VÀ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

TRẦN VIẾT NGHĨA*

Quá trình tư bản hóa mạnh mẽ ở Hà Nội đầu thế kỷ XX đã làm thay đổi bộ mặt thành phố. Trên nền thành cổ, xem kẽ giữa các thành quách, đền chùa cổ kính là những đường phố mới khang trang với những biệt thự hiện đại, khu công sở, khu vui chơi giải trí và buôn bán. Hà Nội đã trở thành một thành phố hiện đại kiểu phương Tây. Những thay đổi từng ngày về vật chất và sự đa dạng hóa nguồn thông tin đã làm chuyển biến những suy nghĩ và hành động của nhiều trí thức Hà Nội, tạo ra những điều kiện mới cho cuộc vận động duy tân và giải phóng dân tộc ở Hà Nội đầu thế kỷ XX.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, nhiều nhà Nho rời làng quê lên Hà Nội lập nghiệp. Để thích nghi được với môi trường sống mới, họ cần phải cởi bỏ lớp áo khoác quê mùa để mặc lên thân thể mình tấm áo choàng đô thị. Do sống ở Hà Nội, một trung tâm thông tin lớn của cả nước, nên họ sớm được đọc các *Tân văn*, *Tân thư* và *Tân báo* từ Trung Quốc, Nhật Bản và châu Âu tràn tới. Những tác phẩm như *Dân ước luận* của Lư Thoa (*Khế ước xã hội*, J. Rousseau), *Vạn pháp tinh lý* của Mạnh Đức Tư Cư (*Tinh thần pháp luật*, Montesquieu), *Tiến hóa luận* của Tư Tân Tác (*Thuyết tiến hóa*, Darwin); *Ấm băng thất* và *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu,... đã làm thức tỉnh và thay đổi đáng kể nhận thức (theo chiều

hướng tiến bộ) của đông đảo Nho sĩ Hà Nội. Họ trở thành những nhân vật cấp tiến trong xã hội. Trong khi nhiều nhà Nho bảo thủ đã khoanh tay đứng nhìn thời cuộc, buông xuôi ngọn cờ giải phóng dân tộc và trở thành lực cản của sự phát triển dân tộc, thì các nhà Nho duy tân là những người gương cao ngọn cờ duy tân xã hội và giải phóng dân tộc.

Ngay từ nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam đã xuất hiện một số nhà Nho duy tân như Bùi Viện, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch, nhưng phải đến đầu thế kỷ XX, những nhà Nho duy tân mới trở thành một lực lượng đông đảo và có ảnh hưởng đáng kể trong xã hội.

Khác với những nhà Nho duy tân trước đó, đến thời kỳ này đã có sự liên kết chặt chẽ giữa nhiều nhà Nho duy tân trong cả nước, nhất là trên địa bàn thành thị. Sự liên kết đó đã xóa bỏ dần tính chất cục bộ địa phương để tăng cường hơn nữa sự cố kết dân tộc, nhằm tạo ra thế và lực mới cho họ triển khai những biện pháp duy tân vào thực tiễn xã hội. Hà Nội trở thành trung tâm đoàn kết và hợp tác của nhiều nhà Nho duy tân đến từ nhiều địa phương trong cả nước.

Khai dân trí trên nền tảng đổi mới nền học thuật cũ được các nhà nho duy tân chọn lựa là bước đi tiên phong cho cuộc vận

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

động duy tân đất nước. Họ không thể trông cậy, bầu víu mãi vào Nho học được bởi nó đang trở thành lực cản cho sự phát triển xã hội. Họ luận giải nguyên nhân mất nước là bởi dân trí ta ngu hèn mà thôi, chỉ có cải cách giáo dục mới có thể tạo ra một sự bứt phá cho dân tộc phát triển.

Đầu thế kỷ XX, thắng lợi của sự nghiệp duy tân đã đưa Nhật Bản từ một tiểu quốc ở Viễn Đông thành một cường quốc ở châu Á. Việc Nhật Bản đánh thắng Nga (năm 1905), làm cho nhiều nhà cải cách ở châu Á rất vị nể. Họ nhận ra bí quyết dẫn đến sự thành công của Nhật Bản chính là sự tiếp nhận nền văn minh kỹ trị của phương Tây, trong đó chìa khóa là hiện đại hóa nền giáo dục quốc dân. Khai dân trí trở thành động lực thúc đẩy các nhà nho Việt Nam mau hành động. Đó cũng là một trong những lý do giải thích tại sao Phan Bội Châu và Hội Duy tân đã quyết định chuyển từ tư tưởng cầu viện sang cầu học ở Nhật Bản, và phát động phong trào Đông Du đưa học sinh Việt Nam sang Nhật Bản học tập.

Năm 1906, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đến thăm trường Khánh Ưng Nghĩa Thục (Keio Gijuku) ở Nhật Bản. Trường ra đời trong thời cải cách Minh Trị và do Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), một nhà cải cách theo trường phái thực học ở Nhật Bản, thành lập. Trường Khánh Ưng Nghĩa Thục được xây dựng theo mô hình nền giáo dục Âu - Mỹ và được coi là bản sao của trường Đại học Havard ở Mỹ. Mục tiêu của trường là phát triển một nền giáo dục cộng đồng dựa trên tinh thần tự cường của người Nhật Bản và tạo bệ đỡ cho hệ tư tưởng tư sản đang lớn mạnh ở Nhật Bản. Trải qua nhiều năm phát triển, đến thời kỳ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh tới Nhật Bản, trường đã trở thành một cơ sở giáo dục hoàn bị với

một hệ thống đa cấp học (từ bậc tiểu học đến đại học) và đa ngành. Bị cuốn hút bởi một mô hình giáo dục mới, hai ông đều cho rằng Việt Nam rất cần có những trường như Khánh Ưng Nghĩa Thục.

Nhận thức được vai trò của Hà Nội là trung tâm học thuật của cả nước, nên ngay sau khi từ Nhật Bản về, hai ông đã ra Hà Nội gặp gỡ một số trí thức ở đây để bàn luận về vấn đề khai dân trí. Cuối cùng, họ đã quyết định thành lập ở Hà Nội Trường Đông Kinh Nghĩa Thục theo mẫu hình Trường Khánh Ưng Nghĩa Thục ở Nhật Bản. Đến tháng 3 năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã đi vào hoạt động chính thức. Trụ sở của trường được đặt tại số 4, phố Hàng Đào, Hà Nội. Lương Văn Can được bầu làm Thục trưởng, Nguyễn Quyền được bầu làm Giám học. Với sự ra đời của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Hà Nội đã trở thành một trong những điểm khởi phát cho làn sóng khai dân trí và đổi mới học thuật nước nhà.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục tiếp nhận nhiều học sinh thuộc các thành phần xã hội vào nhập học, không phân biệt về đẳng cấp và giới tính. Học sinh không phải đóng học phí và được tạo những điều kiện thuận lợi để học tập. Nhiều môn học mới được đưa vào giảng dạy như toán, kinh tế và địa lý. Phương pháp dạy và học rất đa dạng như giảng sách, bình văn, đọc báo, diễn thuyết và thảo luận. Tài liệu chính giảng dạy trong trường là các sách như *Văn minh tân học sách*, *Quốc dân độc bản*, *Luân lý giáo khoa tân đính*, *Quốc dân tập đọc*, *Nam quốc vĩ nhân*, và *Nam quốc giai sử*. Những cuốn sách này được biên soạn công phu, nội dung phong phú và mới mẻ nên rất hấp dẫn người học. Chúng đề cập đến muôn mặt đời sống xã hội như dân tộc, công dân, chính trị, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, kinh tế và pháp luật.

Chống cự học là một trong những trọng tâm hoạt động của nhà trường. Theo quan điểm của nhà trường thì học phải đi đôi với hành, phải có tác dụng thiết thực đối với xã hội, chứ không phải học chỉ để ra làm quan. Để chống lại tinh thần tự ti dân tộc, thủ cựu của nhiều hủ nho, những nhà giáo cấp tiến đã viết *Điều hủ nho, Tế sống thầy đồ hủ, Cáo lậu hủ văn* để tiến đưa và chôn vùi cái cũ: "*Tại hại thay hủ thụ! Đục nát bát các bố! Đâu đôn thay hủ nho! Làm các bố lâm lãn! Tâm mắt không trông ra khỏi làng đã chê cười Khang Lương! Bước chân không ra khỏi ngõ đã coi hẹp vũ trụ! Ấy thế mà lại còn đem văn rôm rất độc, mượn học quên làm vua, tò mò chuyện yêu quái, hơi thoi thóp như khí chiều sắp tàn! Hồn lãn quát biết tìm đâu ra*" (*Cáo lậu hủ văn*) (1). Sự kiên quyết phản bác cự học và hủ nho thể hiện một bước tiến có tính cách mạng trong tư tưởng của đội ngũ giáo viên và học sinh của nhà trường.

Những hủ tục xã hội và chế độ quân chủ bị nhà trường đả phá mạnh mẽ. Những chuyện như cắt móng tay, cắt tóc và mặc Âu phục tuy là những việc nhỏ nhưng lại có ý nghĩa to lớn, bởi chúng thể hiện tinh thần duy tân, đoạn tuyệt và cắt bỏ những cái gì hiện là hủ tục, cản trở người Việt Nam trên con đường vươn tới văn minh. Những bài viết, bài giảng của thầy giáo Phan Châu Trinh ở trường đã đả kích sâu cay, chỉ ra sự mục ruỗng và thối nát của chế độ quân chủ, đồng thời cổ xúy cho chế độ dân chủ.

Nhà trường còn ra sức cổ động, hô hào cho phong trào chấn hưng thực nghiệp. Mục đích chấn hưng thực nghiệp là để phát huy nội lực của dân tộc trong sản xuất và kinh doanh làm cho dân cường nước thịnh, và đánh giá đúng vai trò của thương nghiệp trong hệ thống kinh tế quốc dân. Để hỗ trợ các hoạt động thực nghiệp, nhà

trường đã giới thiệu khá tỉ mỉ về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, hệ thống tiền tệ, ngân hàng, cổ phiếu, tín phiếu và séc. Một số nhà nho ở Hà Nội háng hái mở hiệu buôn, lập công ty để hưởng ứng phong trào như Đỗ Chân Thiết mở hiệu buôn *Đông Tế Lợi* ở phố Mã Mây, Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyên lập công ty *Đông Thành Xương* ở phố Hàng Gai... Chuyện các nhà Nho rủ nhau kinh doanh là một điều rất mới lạ bởi trước kia họ vốn thích sống an bản, lạc đạo, trọng nghĩa khinh tài. Mặt khác đã giáng một đòn mạnh vào tư tưởng trọng nông, ức thương của xã hội cũ.

Vấn đề tiếp xúc văn hóa Đông Tây cũng được nhà trường đặc biệt chú trọng. Trong *Văn minh tân học sách*, các soạn giả đã chỉ ra những điểm khác biệt giữa văn minh Việt Nam và văn minh phương Tây. Họ nhận định văn minh Việt Nam là "*tĩnh*" còn phương Tây là "*động*". Tính động của văn minh phương Tây được thể hiện ở chỗ phương Tây có nhiều nhà tư tưởng lớn như Lư Thoa, Tân Tư Tác, Mạnh Đức Tư Cưu; xã hội phương Tây là dân chủ với chính thể lập hiến; luật pháp bảo vệ quyền lợi công dân; nền giáo dục là thực nghiệp; người dân ưa mạo hiểm. Văn minh Việt Nam tĩnh là bởi người Việt Nam ít khi bày tỏ tư tưởng, phục tùng người trên vì sợ phạm húy; nền giáo dục thì trọng về khoa cử; người dân không được đọc luật; người Việt Nam ít đi lại và ít có tính mạo hiểm. Qua sự so sánh đó, các soạn giả đúc kết lại bản thể của văn minh là *dân chủ, khoa học và cạnh tranh*, và nó gắn liền với trình độ dân trí. Theo họ, để dân tộc ta bước lên trình độ văn minh cần phải bớt đi phần "*tĩnh*" tăng thêm phần "*động*", khai thông những bế tắc để mở mang dân trí. Họ chỉ ra sáu con đường khai dân trí trong nước là: 1. *Dùng văn tự nước nhà*; 2. *Hiệu đính sách vở*; 3. *Sửa đổi phép thi*; 4. *Cổ võ nhân tài*; 5.

Chấn hưng công nghệ; 6. Phát triển báo chí. Họ cũng nhấn mạnh trong khi nước Nhật Bản, nước Trung Hoa đã tỉnh giấc và qua đồ văn minh, thì chúng ta vẫn còn mê ngủ và cảm sào, và số phận của dân tộc sẽ đi tới đâu nếu không chịu đổi mới. Vì vậy, việc mở cửa tư tưởng để học hỏi và tiếp nhận những thành tựu văn minh từ bên ngoài là một việc làm cấp thiết lúc này.

Những hoạt động của nhà trường có tính xã hội hóa cao. Học sinh theo học rất đông. Những buổi bình văn, diễn thuyết do trường tổ chức đã thu hút được đông đảo quần chúng tham gia: "*Buổi diễn thuyết, người đông như hội; Kỳ bình văn, khách tới như mưa*". Điều đó cho thấy sự quan tâm sâu sắc, hưởng ứng tư tưởng duy tân của người Hà Nội. Tuy hoạt động của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn (từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907) nhưng nó đã tạo ra một *hiệu ứng xã hội* rất tích cực. Việc khai mở một mô hình giáo dục mới cũng là sự mở lối cho một nền giáo dục dân tộc, khoa học và đại chúng trong một tương lai không xa.

Phong trào duy tân ở Hà Nội không tách rời nhiệm vụ giải phóng dân tộc mà nó có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Bản thể của chiến lược khai dân trí là học hỏi văn minh phương Tây. *Học Tây* được coi là giải pháp tối ưu để tăng sức *đề kháng* và nội lực cho dân tộc, đưa đất nước từ ngu hèn đến văn minh. Nước cường, dân thịnh và tiến bộ là nền tảng vững chắc cho tiến trình giải phóng dân tộc. Quan điểm *học Tây* để chống Tây là một bước phát triển mới trong nhận thức của nhiều nhà Nho duy tân, bởi trước đó nhiều người từng kiên quyết cự tuyệt văn minh phương Tây.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục rất chú trọng tới mục tiêu bồi đắp lòng yêu nước, ý chí tự cường dân tộc. Sách *Luân lý giáo*

khoa tân định đề cập đến những mối quan hệ và trách nhiệm của công dân đối với gia đình, xã hội và đất nước. Người công dân mới phải có một sự phát triển toàn diện cả về đức dục và trí dục. Mặc dù phê phán cựu học nhưng các soạn giả vẫn bảo vệ bản thể đạo đức của nó đối với việc phát triển nhân cách công dân. Tuy nhiên, ở mỗi một nội dung đức dục, họ đều có những cách tân nhất định cho phù hợp với xã hội hiện tại. Nền giáo dục mới sẽ đào tạo những công dân mới, tạo ra một xã hội mới năng động và mạnh mẽ hơn. Đây là một bước chuẩn bị quan trọng cho lộ trình giải phóng dân tộc trong điều kiện mới.

Những tư tưởng đánh Pháp giải phóng dân tộc đã nảy sinh ngay trong lòng nhà trường. Nhà trường là cơ sở quan trọng của Phong trào Đông Du tại Hà Nội và Bắc Kỳ. Từ năm 1906, Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh (hai con trai của Lương Văn Can), Cao Trúc Hải, Hoàng Đình Tuân, Vũ Mẫn Kiến, Phạm Chấn Yên,... đã hăng hái tham gia Phong trào Đông Du. Một số người còn bí mật xây dựng một xưởng chế tạo vũ khí ở Hà Đông và tổ chức thanh niên ở những vùng quanh Hà Nội tập luyện quân sự. Năm 1908 ở Hà Nội đã xảy ra vụ *Hà thành đầu độc*. Khi điều tra vụ án này, thực dân Pháp đã thấy được mối dây liên hệ chặt chẽ giữa Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Chúng khẳng định: "*Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng, Đông Kinh Nghĩa Thục là một cái lò phiền loạn ở Bắc Kỳ*" (2). Sự việc trường Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa và nhiều yếu nhân của trường bị bắt đã khép lại những nỗ lực duy tân của nhiều nhà nho cấp tiến Hà Nội.

Nhìn chung, khi nhìn lại quá khứ và đối diện với thực tại, lớp trí thức Nho học cấp

tiến Hà Nội đã phát hiện ra những nhược điểm tích tụ từ lâu trong xã hội phong kiến Việt Nam: Một nền giáo dục giáo điều và xa rời với thực tiễn; Nền kinh tế và đối ngoại bị kìm hãm không phát triển lên được; Đất nước chìm đắm trong sự lẩn quẩn và lạc hậu so với phương Tây. Đứng trước những thách thức mới của thời đại, họ cho rằng chỉ có đổi mới xã hội mà trọng tâm là đổi mới giáo dục mới là biện pháp hữu hiệu để hiện đại hoá dân tộc. Sự đô hộ của người Pháp làm cho họ rất chua xót nhưng đó cũng là dịp để họ thẩm định lại chính mình và dân tộc mình. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục là nơi thầy và trò tha hồ thể hiện tinh thần đổi mới. Tinh thần đổi mới đa diện của họ đã mở đường cho sự phát triển của dân tộc, cho tư tưởng dân chủ tư sản đang được nhen nhóm ở Việt Nam, và cho phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng mới.

Trí thức Tây học Hà Nội ra đời từ cuối thế kỷ XIX, nhưng phải đến những năm 20 của thế kỷ XX trở đi họ mới trở thành một lực lượng xã hội đông đảo và có vai trò quan trọng, nổi bật trong phong trào dân tộc.

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp thành lập Trường Thông ngôn ở Hà Nội. Trường đã đào tạo được một số trí thức bản xứ có một nền học vấn phương Tây sâu sắc như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Phạm Duy Tốn và Trần Trọng Kim. Thực ra Trường Thông ngôn không thể cung cấp cho họ một nền học vấn đầy đủ được. Để có được cái vốn học thuật phương Tây đầy đặn họ đã phải tự học hỏi và tìm kiếm thêm các nguồn trí thức mới. Sự hăng hái giới thiệu văn minh phương Tây vào Việt Nam đã làm cho họ tỏa sáng vào đầu thế kỷ XX. Tuy đam mê Tây học nhưng nền học vấn đầu tiên mà họ hấp thụ là Nho học. Vì am hiểu văn hoá Đông-Tây nên cách nhìn nhận của họ đối với vấn đề tiếp xúc văn hóa

Đông-Tây có nhiều điểm vượt trội so với những người đi trước.

Năm 1913, trên tờ *Đông Dương tạp chí* ở Hà Nội, Nguyễn Văn Vĩnh đăng liên tục 18 bài *Xét tậ mình* với mục đích nói hết, kể hết những thói hư, tật xấu trong xã hội để sửa chữa. Năm 1917, ở Hà Nội có thêm tờ báo mới, tờ *Nam Phong tạp chí* do Phạm Quỳnh làm chủ bút. Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong rất quan tâm đến cách ứng xử của người Việt Nam khi phải đối diện với văn minh phương Tây. Phạm Quỳnh nhận diện được thân thái của văn minh phương Đông chính là đạo đức, lấy đạo đức làm thước đo cho những chuẩn mực xã hội, còn bản thể của văn minh phương Tây là khoa học. Phương Đông vì trọng đạo đức mà xem nhẹ khoa học nên bị phương Tây áp chế. Phương Tây vì trọng khoa học, lạm dụng thực nghiệm nên mỗi bước phát triển về khoa học lại là một bước lùi về đạo đức. Vì vậy, một nền văn minh thực sự phải là sự kết hợp hài hoà của cả hai yếu tố đạo đức và khoa học (3).

Sống trong bối cảnh Á-Âu xung đột, cũ mới phân tranh đã tạo ra sự bối rối trong cách hành xử của người trí thức. Họ không thể nhắm mắt theo Tây hoàn toàn được vì sức nặng của quá khứ, nhưng cũng không thể đeo đẳng mãi quá khứ bên mình. Sức ép giữa truyền thống và nhu cầu đổi mới đè nặng lên tâm trí họ. Làm thế nào để tránh đưa dân tộc thoát khỏi tình trạng Áu không ra Âu, Á không ra Á cần phải có những giải pháp ứng xử hợp lý. Nguyễn Văn Vĩnh nhận định: "*Thuốc văn minh uống nhầm, công phạt tệ hại hơn thuốc bệnh*" (4), còn Phạm Quỳnh cho rằng: "*Buổi giao thời là khó, một bước đi nhầm đi họa trăm năm*" (5). Để giải bài toán nan giải đó, Phạm Quỳnh đưa ra các biện pháp *dung hoà, dung hóa và dung hợp* hai nền văn hóa Á-Âu. Dung hoà để hóa giải những xung đột hiện tại; Dung hóa

là sự tiếp nhận, cải biến, và chất lọc văn minh phương Tây; dung hợp là sự hợp nhất hai nền văn hóa Á- Âu để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới.

Năm 1919 *Hội Khai trí tiến đức* ra đời tại Hà Nội. Thành phần của hội gồm các bậc đại quan, đại công thương và thượng lưu trí thức như Hoàng Trọng Phu, Thân Trọng Huế, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh. Mặc dù bị thực dân Pháp lợi dụng về chính trị nhưng hội có những đóng góp đáng kể về văn hóa. Hội thường xuyên tổ chức những buổi bình văn, diễn kịch và diễn thuyết nhằm giới thiệu văn minh phương Tây vào Việt Nam. Một số người còn đi sâu khai thác và giới thiệu vốn văn hóa cổ của dân tộc.

Nếu như thế hệ các nhà Nho duy tân mới chỉ dừng lại ở việc hô hào tiếp nhận văn minh phương Tây, thì đến thế hệ những trí thức trung gian văn hóa Á-Âu như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh... vấn đề tiếp biến văn hoá phương Tây đã được cân nhắc và tính toán cẩn trọng. Những lý luận sắc sảo của họ về văn hoá trên diễn đàn báo chí đã có ảnh hưởng sâu rộng đến những trí thức trẻ tuổi mà độ chín của họ sẽ được khẳng định từ những năm 1920 trở đi.

Mối quan hệ biện chứng giữa vấn đề văn hóa và dân tộc được những trí thức Tây học trẻ tuổi nhìn nhận một cách thấu đáo hơn. Đào Duy Anh cho rằng cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột giữa giá trị cổ truyền và những điều mới lạ của phương Tây; Cần phải giải quyết vì nó liên quan đến sự sinh tử, tồn vong của dân tộc ta; muốn giải quyết được thì phải nhận ra chân tướng của tấn bi kịch này, tức là một mặt phải xét lại nội dung của văn hoá xưa, mặt khác phải nghiên cứu chân giá trị của văn hoá mới (6). Nguyễn An Ninh, một sinh viên Đại học Đông Dương, nhấn mạnh sự

cần thiết phải đi tìm những nguồn tư tưởng mới, coi việc các nhà nho bảo thủ ôm Nho học như người chết bám vào rơm rác. Ông phê phán chủ nghĩa bài ngoại và dân tộc hẹp hòi; Nếu vì chủ nghĩa yêu nước mà cô lập mình trong tháp ngà, lên án văn minh của kẻ đã chiến thắng mình thì đó chỉ là sự mù quáng và tiêu diệt giống nòi. Theo anh, người Việt Nam cần phải tiếp thu văn hoá châu Âu để mở mang dân trí, làm cho giống nòi tráng kiện, đó cũng là con đường để mau thoát khỏi ách nô lệ. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải có một nền văn hoá độc lập; Nếu để văn hóa ngoại bang ngự trị thì sẽ mất độc lập; Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là điều kiện tiên quyết trong bối cảnh bị mất nước và đồng hóa văn hóa (7).

Nhiều trí thức trẻ tỏ rõ thái độ chống cường bức và đồng hóa văn hóa. Họ nhận ra những tác động xấu của văn minh phương Tây bởi tính chất vô nhân đạo của bọn thực dân khát tiền và khát máu, làm cho nhiều người từ bỏ những phẩm chất cao đẹp của giống nòi, từ bỏ Tổ quốc và phản bội anh em (8). Họ chống lại tư tưởng vong bản của những người cùng trang lứa. *Từ lý thuyết đến thực hành* là một truyện ngắn có tính chất bút chiến của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Trong truyện Vũ Trọng Phụng đã phê phán một thanh niên Âu hoá ở Pháp về khi anh ta chỉ nói tiếng Pháp với những người đồng bào mũi tẹt của mình, chỉ yêu quý người Tây, cách ăn, ở và cử chỉ của anh đều như Tây cả. Để đả kích thói rơm đời đó, Phan Kế Bính cho rằng văn minh là cái khôn, nếp tốt, học hành và công nghệ chứ không phải sự phù hoa bề ngoài.

Trong những năm 20, 30 của thế kỷ XX ở Hà Nội đã dấy lên phong trào Âu hóa mạnh mẽ. Một nền văn hóa hiện đại đang được xác lập với những nhân tố mới đậm chất Tây trong các lĩnh vực như văn học,

âm nhạc, kịch, phim, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, thể thao và thời trang. Nền văn hoá Việt Nam hiện đại nói chung, Hà Nội nói riêng được kiến trúc lên bởi khối óc và bàn tay của những trí thức trẻ tuổi tài hoa như Xuân Diệu, Thế Lữ, Huy Cận, Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan (văn học); Đoàn Ân, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Hữu Kim, Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Tương Huyền (kịch); Đàm Quang Thiện, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Doãn Vượng (phim); Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn (hội họa); Văn Cao, Nguyễn Văn Thương, Doãn Mẫn, Nguyễn Đình Thi (âm nhạc); Cát Tường, Lê Phổ (thời trang);...

Bên cạnh xu hướng Âu hóa là xu hướng tìm về bản sắc văn hoá dân tộc (quốc hồn, quốc túy). Sự về nguồn đó biểu thị sự tôn trọng và ý thức bảo tồn các giá trị văn hoá tốt đẹp của cổ nhân, lấy truyền thống làm nền tảng và nội lực cho dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều tác phẩm văn học cổ, nét thuần phong mỹ tục và danh nhân của đất Việt xưa được giới thiệu ngày một nhiều trên diễn đàn báo chí. Truyền thống là một nhân tố quan trọng để kim chế sự phát triển "phi mã" của làn sóng Âu hóa trên địa bàn thành thị. Sự tồn tại song hành tư tưởng hướng nội và hướng ngoại đã tạo ra sự thăng bằng trong xã hội Hà Nội lúc đó, giữ cho đội ngũ trí thức không bị chao đảo và chệch hướng trước sự va đập của quá trình thực dân hóa.

Đồng hành với quá trình Âu hóa là cuộc vận động giải phóng dân tộc trong đội ngũ trí thức Hà Nội. Bên cạnh một số trí thức cam chịu làm thân phận tôi đòi cho Pháp, đã có nhiều người vượt qua được sự cám dỗ vật chất, quyền lực mà dấn thân vào môi trường lao khổ để tìm đường giải phóng dân tộc.

Mái trường thực dân là cái nôi sản sinh ra nhiều nhà văn hoá và yêu nước. Chỉ riêng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã có khá nhiều gương mặt yêu nước tiêu biểu như Lê Thước, Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy, Phạm Thiều, Ca Văn Thỉnh, Hoàng Minh Giám, Tôn Quang Phiệt và Nguyễn Khánh Toàn. Những trí thức trẻ cảm thấy bức bối khi phải sống trong cảnh mất nước, bị áp chế văn hóa, bị chà đạp nhân phẩm và danh dự; cả dân tộc như bị đẩy vào bước đường cùng. Chỉ có giải phóng dân tộc mới giải quyết được tình trạng bi đát đó, vì vậy họ đã trở thành ngòi nổ trong nhiều cuộc đấu tranh.

Năm 1906, Toàn quyền Paul Beau đã cho thành lập Đại học Đông Dương để hạn chế sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc và khuyếch trương một nền giáo dục thuộc địa. Nhưng trường đã sớm phải đóng cửa (năm 1907) vì những hoạt động chống đối của sinh viên Việt Nam (9).

Để lừa gạt tầng lớp trí thức, Toàn quyền A. Sarraut đưa ra chủ thuyết *Pháp-Việt để huê* nhằm ru ngủ tầng lớp trí thức. Sự lừa phỉnh, phủ dụ của hắn làm cho không ít người lầm tưởng đã có một nền dân chủ ở Việt Nam. Nhưng sự lừa gạt đó không kéo dài được lâu và hệ quả là một cao trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ trên phạm vi toàn quốc trong những năm 1925- 1926, mà Hà Nội là địa điểm khởi đầu.

Cao trào đó bắt đầu từ sự kiện Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Học sinh Hà Nội dấy lên một phong trào đấu tranh đòi thực dân Pháp phải thả ngay Phan Bội Châu. Họ bãi khóa, tỏa ra các đường phố dán khẩu hiệu và vận động nhân dân cùng đấu tranh: "*Sinh viên Trường Cao đẳng Hà Nội, các đoàn thể đều nhận nhiệm vụ đánh điện cho Toàn quyền Alexandre Varenne xin phóng thích cụ. Ở các ngã ba đường Hà Nội, các*

đoàn thể học sinh, sinh viên, thợ thuyền cũng các biểu ngữ yêu cầu đòi thả nhà ái quốc Việt Nam" (10).

Tiếp ngay sau đó là sự kiện Phan Châu Trinh. Tháng 3 năm 1926 ông mất tại Sài Gòn. Để đề phòng những bất trắc về chính trị, thực dân Pháp cấm học sinh tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh trong các trường học. Phản ứng lại, nhiều học sinh, sinh viên Hà Nội đã xuống đường vận động quần chúng đấu tranh. ở đâu có trường học ở đó có phong trào để tang Phan Châu Trinh. Nhân dân Hà Nội đã tổ chức trọng thể lễ truy điệu Phan Châu Trinh tại đền thờ Hai Bà Trưng. Số người đến thắp hương tưởng niệm ông xếp thành một hàng dài ở phố Lò Đúc.

Cao trào đòi tự do, dân chủ trong những năm 1925-1926 thực chất là một cuộc chiến trong các trường học và trên đường phố do những học sinh yêu nước phát động. Cuộc chiến đó đã làm trở dậy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc và tinh thần phản kháng trong tâm hồn của những người trẻ tuổi. Sự đàn áp của thực dân Pháp sau những sự kiện trên đã làm họ "vỡ mộng" dân chủ. Nguyễn An Ninh luận giải làm sao có sự hợp tác bình đẳng giữa một bên là kẻ kéo cày chịu roi vọt và một bên là ông chủ. Cách tốt nhất là phải đấu tranh để "tống cổ" bọn thực dân về nước. Nhiều học sinh đã bỏ dở công việc học tập, rời xa mái ấm gia đình, để tìm kiếm con đường giải phóng dân tộc. Điều này báo hiệu một cơn bão táp cách mạng đang tới gần.

Sự đàn áp học đường đã làm cho nhiều học sinh chuyển từ hình thức đấu tranh ôn hoà sang bạo động. Tháng 12 năm 1927, tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo đã chính thức ra đời tại Hà Nội. Đây là một tổ chức yêu nước, đi theo xu hướng bạo động, và do các trí thức

trở làm nông cốt. Đến đầu tháng 2 năm 1930, thực dân Pháp đã đàn áp đẫm máu cuộc bạo động non do Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ở một số địa phương, nhất là tại Yên Bái. Sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái đã làm sụp đổ phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản ở Việt Nam.

Phong trào cách mạng vô sản ở Hà Nội phát triển mạnh mẽ trong những năm 1927-1930. Nhiều học sinh trường Bưởi như Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Phạm Văn Đồng, Trần Đăng Huyền,... lần lượt đi theo con đường cách mạng vô sản. Nhiều người sau khi gia nhập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên, tham gia lớp huấn luyện cán bộ của Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (Trung Quốc) đã trở về Hà Nội hoạt động. Năm 1928 tại Hà Nội, Kỳ Bộ Thanh niên Bắc Kỳ đã đẩy lên phong trào vô sản hoá, đưa những thanh niên trí thức tiểu tư sản đi vào các hầm mỏ, xí nghiệp để rèn luyện và trở thành những người vô sản thực thụ. Dưới sự lãnh đạo của Kỳ Bộ Thanh niên Bắc Kỳ, phong trào công nhân tăng cả về số lượng và chất lượng. Chủ nghĩa Mác-Lênin được tuyên truyền sâu rộng trong đội ngũ công nhân. Người công nhân thấy được sứ mệnh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp của mình. Đến tháng 3 năm 1929, Chi bộ Cộng sản đầu tiên đã ra đời tại Hà Nội và đến tháng 6 năm 1929 Đông Dương Cộng sản đảng được thành lập. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng vô sản ở Hà Nội đã góp phần thúc đẩy sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 2 năm 1930).

Mặc dù cố tỏ vẻ cho nền giáo dục mẫu quốc, nhưng thực dân Pháp luôn phải đối mặt với những cuộc nổi dậy đấu tranh liên tục của học sinh Hà Nội. Điều này đã làm chệch hướng mục tiêu giáo dục của nhà trường thực dân. Trong rất nhiều nguyên

nhân dẫn đến các sự cố học đường như ẩu đả, gian lận thi cử,... thì lý do chính trị chiếm vị trí cao nhất với tỷ lệ 33% (11). Nhiều trường học đã trở thành các "lò nổi loạn bất trị". Trường Đại học Đông Dương là nơi tập trung những sinh viên ưu tú nhất và cũng là nơi mà học sinh tỏ ra "cứng đầu" nhất. Các sinh viên Hoàng Văn Mai, Trần Xuân Biên, Võ Đức Diên,... bị đuổi học vì liên quan đến tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng. Năm 1925, nhân dịp đón tiếp Toàn quyền A. Varenne ở Hà Nội, trước mặt hàng trăm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm, sinh viên Nguyễn Khánh Toàn đã đọc một bài diễn văn nẩy lửa tố cáo danh thếp và chỉ trích gay gắt sự tàn bạo của người Pháp ở thuộc địa, bạc đãi trí thức bản xứ, thi hành nền giáo dục nhồi sọ, đồng thời kêu gọi tinh thần yêu nước của giới trẻ. Vì làm bẽ mặt A. Varenne nên ông bị đuổi học. Rồi ghé nhà trường, sau đó ông đã sớm tham gia nhiều hoạt động yêu nước chống Pháp.

Sự tăng cường đàn áp học đường của thực dân Pháp trong những năm 1925-1926 và 1930-1931 đã phản ánh sự chuyển biến mới trong cuộc vận động giải phóng dân tộc. Nếu những năm 1925-1926 là thời kỳ đấu tranh mạnh về tư tưởng dân chủ tư sản, thì những năm 1930-1931 phong trào đã chuyển mạnh theo tư tưởng vô sản. Quá trình cộng sản hoá trong các trường học khiến các nhà đương cục Pháp thêm đau đầu. Các biện pháp cảnh cáo, đuổi học, bắt giam và kết án tù cũng không làm cho những học sinh bản xứ nản lòng. Thực dân Pháp đứng trước tình trạng không kiểm soát được học đường và các cuộc nổi dậy của học sinh có thể nổ ra bất cứ lúc nào. Cao trào đấu tranh trong những năm 1925-1926 cho thấy tính liên trường, quy mô đấu tranh toàn quốc, và sự mất tín nhiệm của học sinh đối với nền giáo dục Pháp quốc tại

Việt Nam. Sự sụp đổ của nền giáo dục thực dân và của chế độ thực dân chỉ còn là vấn đề thời gian.

Thực dân Pháp ngày càng nhận thấy xu hướng chống đối của số đông học sinh Việt Nam với nền giáo dục mẫu quốc. Học sinh Việt Nam không thể vì nền học thuật Pháp mà quay lưng lại với dân tộc mình. Cái họ cần nhất từ nền giáo dục đó là những tri thức để giải phóng dân tộc. Biện pháp đuổi học chỉ làm gia tăng sự phản kháng và dồn họ vào thế đối nghịch với chính quyền. Họ trở nên bất trị hơn sau khi bị gạt ra khỏi ghế nhà trường, xảy ra hiện tượng nhà tù nhiều hơn trường học. Mặt khác, một thầy giáo Pháp hồi nhớ lại về cậu học trò: "*Tôi nhớ lại anh học sinh xuất sắc trước kia là Võ Nguyên Giáp, vào trường trung học sau một sự việc đã mang tính cách mạng; anh này hăng say trau dồi bổ dưỡng những kiến thức lịch sử; giờ đây, tôi như thấy mình đang trình bày chi tiết trên bảng chiến thuật điều quân trong trận Austelitz, trong khi ấy giống như bạn học của mình, anh ta chăm chú ghi chép*" (12). Thế hệ Võ Nguyên Giáp bị thực dân Pháp coi là những phần tử phản loạn trong trường học nhưng lại là những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam.

Đến đầu thế kỷ XX, Hà Nội đã trở thành thủ phủ của Đông Dương, một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa và học thuật lớn nhất cả nước. Đội ngũ trí thức tăng đáng kể theo đà đô thị hóa. Hà Nội là cửa ngõ tiếp nhận văn minh phương Tây, là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hóa và chính trị sôi nổi. Đây là những điều kiện thuận lợi để Hà Nội trở thành ngọn cờ đầu trong phong trào vận động duy tân và giải phóng dân tộc.

Trong những năm đầu thế kỷ người ta đã ghi nhận những nỗ lực đáng kể của những trí thức nho học cấp tiến khi dấy lên

phong trào duy tân rộng khắp cả nước. Đến những năm 20 và 30 thế kỷ XX, những trí thức Tây học trẻ tuổi đã tiếp tục giương cao ngọn cờ duy tân của lớp trước để lại. Họ đã cụ thể hóa những nội dung duy tân vào thực tiễn đời sống xã hội. Họ đi sâu vào từng khía cạnh tiếp biến văn hóa; khai thác và chất lọc tinh túy của văn minh Đông-Tây để xây dựng một nền văn hóa mới ở Việt Nam dựa trên những yếu tố truyền thống và hiện đại.

Cuộc vận động duy tân xã hội gắn liền với phong trào giải phóng dân tộc. Duy tân

là một biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa yêu nước, là một trong những điều kiện tiên quyết để đổi mới phong trào giải phóng dân tộc. Sự nghiệp duy tân chỉ có thể thành công trọn vẹn nếu có được một nền độc lập thực sự. Những nỗ lực vận động duy tân và giải phóng dân tộc của trí thức Hà Nội đã có ảnh hưởng và sức lan tỏa rộng khắp cả nước. Những việc làm thiết thực của trí thức Hà Nội đầu thế kỷ XX đã góp phần đáng kể cho những bước phát triển nhảy vọt của dân tộc Việt Nam kể từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 51.

(2). Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Sđd, tr. 95.

(3). Phạm Quỳnh, *Đông phương và Tây phương*, Nam Phong tạp chí, số 143, tháng 10 năm 1929, tr. 12.

(4). Nguyễn Văn Vinh, *Xét tât mình*, Đông Dương tạp chí, số 6, tháng 6 năm 1913, tr. 14.

(5). Phạm Quỳnh, *Học cũ, học mới*, Đông Dương tạp chí, số 5, tháng 6 năm 1913, tr. 25.

(6). Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 7.

(7). Nguyễn An Tịnh, *Nguyễn An Ninh* (tuyển chọn các tác phẩm), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 69, 81.

(8). Nguyễn An Tịnh, Sđd, tr. 175.

(9). Năm 1917, trường Đại học Đông Dương mới mở cửa và hoạt động trở lại.

(10). Trần Huy Liệu, *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 170.

(11). Trịnh Đình Thảo, *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, Nxb. Karthala, Paris, 1995, tr. 28. Bản dịch của Nguyễn Trí Chỉ, Nguyễn Văn Khánh và Nguyễn Thừa Hỷ.

(12). Trịnh Đình Thảo, *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, sđd, tr. 28.